Name: ……...

Class: S2

Ngày giao bài: Thứ……., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ……., ngày…./….

Grammar: ……

Reading: ……

Mini Test: ……

GLOBAL ENGLISH 2

UNIT 7: THE WORLD AROUND US - GRAMMAR REVISION

A. GRAMMAR: This, That, These, Those *(Đại từ chỉ định this, that, these, those)*

- Cách dùng:

+ Dùng **this, that, these, those** để chỉ vật đang nói tới:

Dùng **this** và **these** cho vật ở gần người nói.		Dùng **that** và **those** cho vật ở xa người nói.	
Dùng **this, that** với danh từ số ít; dùng **these, those** với danh từ số nhiều.			
This is my cat. (**Đây** là con mèo của tôi.)	**These** are my dogs. (**Đây** là **những** con chó của tôi.)	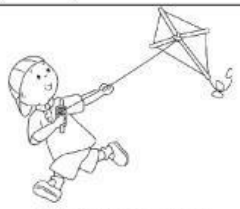 **That** is my kite. (**Kia** là con diều của tôi.)	**Those** are my apples. (**Kia** là **những** trái táo của tôi.)

+ Dùng **this, these, that, those** để đặt câu hỏi với động từ "be":

Ví dụ: Is **that** your bird? (***Kia*** *có phải là con chim của bạn không?*)

Are **these** your friends? (***Đây*** *có phải là những người bạn của bạn không?*)

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**litter** (n)	rác (nhỏ)	3	**backpack** (n)	ba lô
2	**contest** (n)	cuộc thi			

**Note:* *n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi*

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answers. *(Khoanh tròn đáp án đúng.)*

0. (This) / That is my pen.	1. This / That is my ball.
2. These / Those are my flowers.	3. These / Those are my chickens.

LIVEWORKSHEETS

4. **These / Those** are blue birds.	5. **These / Those** are brown dogs.

II. Look and choose the correct words from the box to fill in the blanks.
(Nhìn và chọn các từ đúng trong khung để điền vào các chỗ trống.)

~~This is~~	That is	These are	Those are

	0. *This is* an apple.
	1. _____ pears.
	2. _____ a mango.
	3. _____ carrots.

II. Look, read and choose the best answer. *(Nhìn và khoanh tròn đáp án đúng.)*

0.	*What did she do yesterday? – She ..... a small tree.* *A. water* *B. watering* *(C.) watered*
1.	They ..... in a contest last Sunday. A. are B. was C. were
2.	Yesterday, she ..... rice for dinner. A. ate B. eat C. eated
3.	My brother ..... a cat this morning. A. draw B. draws C. drew
4.	What ..... Tom ..... yesterday? A. did ... did B. did ... do C. did ... does
5.	Mike ..... to school last Monday. A. went B. goes C. go

III. Rearrange the words to make sentences. *(Sắp xếp các từ thành câu đúng.)*

0. We / picking up / the litter. / are → We are picking up the litter.

1. She / me. / is playing / with → _____.
2. eating / Children / are / with their parents. → _____.
3. are recycling / They / paper / with their teachers.

→ _____.

LIVEWORKSHEETS

*** CAMBRIDGE READING PRACTICE ***

Part 2 – 6 questions: For each question, choose the correct answer.

0. Paul: *What did you do at the weekend, Jack?*

Jack:

(A) *I went to the new sports centre.*

B. I like the new sports centre.

C. I'm at the new sports centre.

1. Paul: Where is the new sports centre?

Jack:

A. It's very big.

B. We saw it on the map.

C. It's opposite the station.

2. Paul: Did your parents take you to the sports centre?

Jack:

A. No, I went with my uncle.

B. No, I think my cousin is there.

C. No, she was going to see my aunt.

3. Paul: Is there a swimming pool at the sports centre?

Jack:

A. All right, that's fantastic.

B. When do you go there?

C. Yes, it's a really nice one.

4. Paul: I love doing sport.

Jack:

A. That's right.

B. Me too.

C. Come on.

5. Paul: Let's go to that sports centre this afternoon!

Jack:

A. Good idea!

B. I'm better!

C. Well done!

6. Paul: Shall I ask my mum to drive us to the sports centre?

Jack:

A. Yes, I am.

B. Is she?

C. OK, thanks.

LIVEWORKSHEETS